

lớp tế bào hình chữ nhật xếp theo hướng tiếp tuyến, thành mỏng chứa nội chất màu nâu. Trong cùng là vài lớp tế bào mô mềm hình đa giác. Nhân hạt gồm 2 lá mầm xếp úp vào nhau, mỗi lá mầm có lớp biểu bì bao bọc ở mặt ngoài. Phần mô mềm ở vùng tiếp giáp của hai lá mầm gồm các tế bào hình đậu gồm 3 đến 5 hàng tế bào và kế tiếp là tế bào hình đa giác. Bó libe-gỗ chưa phát triển rõ rệt, xếp rời nhau trên một hàng ở giữa lá mầm.

Bột

Bột màu nâu đỏ, khô to, có ít xơ, mùi thơm, vị chua, chát. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Tế bào vỏ quả ngoài hình chữ nhật nhỏ, thường tách rời. Tế bào mô mềm thịt quả hình đa giác, thường dính thành đám, chứa chất màu nâu. Tế bào mô cứng của thịt quả gồm từng tế bào riêng lẻ hoặc chụm 2 đến 3 tế bào, đám tế bào mô cứng của hạch quả gồm nhiều tế bào hình chữ nhật khoang hẹp, thuôn dài hơn. Mảnh vỏ hạt gồm các tế bào hình chữ nhật xếp khít nhau như mô giậu. Mô mềm lá mầm thường chứa giọt dầu béo. Mảnh mạch vạch, mạch xoắn nhỏ và hiếm.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tỷ lệ vụn nát

Phần bột vụn nát và mảnh vỡ có đường kính nhỏ hơn 1,5 cm: Không quá 2 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Tỷ lệ nâu đen: Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Sơn tra thái lát: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Sơn tra sao vàng: Lấy Sơn tra đã thái lát, sao vàng theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Sao tồn tính (Thán sao): Lấy Sơn tra đã thái lát, thán sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Thán sao để cầm máu,

Bảo quản

Để nơi khô, thoáng mát, tránh mốc, mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị chua, chát, tính hàn. Vào các kinh can, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Tán khí hóa ứ, hóa đờm, cầm máu, tiêu thực, giảm đau. Chủ trị: Chứng sán khí, ăn không tiêu đầy hơi chướng bụng, phụ nữ sau sinh đau bụng do ứ huyết.

Thán sao: Trị chảy máu cam, băng huyết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, tùy theo bệnh chứng của bệnh nhân, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiểm kê

Tỷ lệ hư ẩm kém không có thực tích không được dùng.

Ghi chú

Quả của cây *Crataegus pinnatifida* Bge. var. *major* N. E. Br., hoặc *Crataegus pinnatifida* Bge., họ Hoa hồng (Rosaceae) cũng được gọi là Sơn tra (*Crataegi Fructus*) ở Trung quốc. Chú ý tránh nhầm lẫn.

SỬ QUÂN TỬ

Quisqualis Semen

Quả giun

Hạt được làm khô lấy từ quả già của cây Quả giun (*Quisqualis indica* L.), họ Bàng (Combretaceae). Khi trời khô ráo, hái quả già, phơi khô, tách vỏ, tiếp tục phơi chỗ râm mát hay sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô.

Mô tả

Hạt hình bầu dục hoặc hơi hình thoi, dài 1,5 cm đến 2,5 cm, đường kính 0,5 cm đến 0,8 cm. Vỏ mỏng, màu nâu đen nhẵn nhéo, dễ bóc. Hai lá mầm dày, màu trắng ngà (vàng). Ghi chú: Loại quả khô, to, bên ngoài có màu nâu đen, bên trong có một nhân trắng, phần còn lại màu vàng có nhiều dầu là loại tốt.

Soi bột

Bột màu trắng ngà, vị bùi, hơi ngọt. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm, có khi mang những tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Những giọt dầu riêng lẻ hoặc nằm trong các mảnh mô. Mảnh biểu bì vỏ hạt tế bào hình nhiều cạnh, thành dày. Những mảnh mạch xoắn nhỏ, rất ít.

Định tính

A. Lấy một ít bột dược liệu trên phiến kính, thêm một giọt *dung dịch Sudan III (TT)*, soi dưới kính hiển vi thấy các giọt dầu nhuộm màu vàng cam.

B. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol 90 % (TT)*, đun nóng khoảng 10 min, lọc, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 ml *thuốc thử Fehling (TT)*, đun sôi, xuất hiện tủa đỏ gạch.

C. Lấy khoảng 5 g bột dược liệu, thấm ẩm bằng 2 ml *amoniac (TT)*. Thêm 40 ml *clorofom (TT)* và đun hồi lưu trên cách thủy trong 2 h, thỉnh thoảng lắc. Lọc, lắc dịch lọc với 5 ml *dung dịch acid sulfuric 1 N (TT)*, lấy phần dịch acid chia vào 4 ống nghiệm:

Ống 1: Thêm một giọt *thuốc thử Mayer (TT)*, xuất hiện tủa trắng.

Ống 2: Thêm một giọt *thuốc thử Dragendorff (TT)*, xuất hiện tủa màu vàng cam.

Ống 3: Thêm một giọt *thuốc thử Bouchardat (TT)*, xuất hiện tủa màu vàng nâu.

Ống 4: Thêm một giọt *dung dịch acid picric 1 % (TT)*, xuất hiện tủa vàng.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) - acetone - methanol (9,5 : 2,5 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol (TT) ngâm qua đêm, lọc, bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến còn 1 ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Sứ quân tử (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 4 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 3 h).

Tạp chất

Tỷ lệ hạt sẫm màu không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Sứ quân tử sao vàng: Lấy Quả khô rửa sạch, bóc bỏ vỏ, ngâm nước sạch, bóc màng bọc ngoài hạt (màng gây nắc khi uống), sao vàng dùng làm thuốc. Hoặc sau khi chế biến như trên, sao giòn tán bột, thêm bột gạo nếp rang vàng chín (1 phần bột dược liệu, 8 phần bột gạo nếp) và một lượng đường vừa đủ, trộn đều làm thành viên hoặc bánh, mỗi viên hoặc bánh 10 g.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô ráo, tránh mốc, mọt, định kỳ phơi sấy lại.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính ấm. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Kiện tỳ vị, tiêu tích tụ, tẩy giun. Chủ trị: Trẻ bị suy dinh dưỡng, còi xương, tiêu hóa kém, nước tiểu đục như nước vo gạo. Trị tích tụ trong bụng do giun, chủ yếu là giun đũa, giun kim.

Cách dùng, liều lượng

Người lớn ngày dùng 12 g, nhai nuốt với nước hoặc nước đun sôi để ấm.

Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn. Nếu đã làm thành viên hoặc bánh, cho trẻ em ăn mỗi lần một viên hoặc bánh, sau khi ăn 3 h, uống 1 liều thuốc tẩy để tẩy giun ra.

Chú ý: Sau khi ăn có thể bị nắc hoặc đau bụng nhưng khi giun ra sẽ tự hết.

Kiêng kỵ

Không dùng cho bệnh nhân có bệnh tim mạch, tim loạn nhịp.

TAM THẤT (Rễ củ)

Panax notoginseng Radix

Kim bất hoán

Rễ củ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Tam thất [*Panax notoginseng* (Burk.) F. H. Chen], họ Nhân sâm (Araliaceae). Thu hoạch cây đã trồng được 4 năm đến 7 năm vào mùa thu trước khi hoa nở. Đào lấy rễ củ, rửa sạch, chia ra rễ chủ, rễ nhánh và gốc thân, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ củ có hình dạng thay đổi, hình trụ hay hình chùy, dài 1,5 cm đến 4,0 cm, đường kính 1,2 cm đến 2,0 cm. Mặt ngoài màu vàng xám nhạt hoặc nâu xám cùng những vết nhăn dọc nhỏ, đôi khi được đánh bóng. Một đầu (đầu rễ) còn vết tích của thân cây, đầu còn lại có những bướu nhỏ là vết tích của rễ con, phía cuối có khi phân nhánh. Chất cứng rắn, khó bẻ, khó cắt. Khi đập vỡ, phần gỗ và phần vỏ dễ tách rời nhau. Mặt cắt ngang mịn chắc, màu xanh xám, xanh vàng hoặc xám nhạt, có những chấm nhỏ màu nâu (ống tiết), mạch gỗ xếp hình tia tỏa tròn. Chất cứng, nặng. Mùi thơm nhẹ đặc biệt, vị đắng hơi ngọt.

Ghi chú: Loại củ có mặt cắt mịn chắc, màu xanh là loại tốt; nếu mặt cắt có màu vàng trắng là loại non, không nên dùng.

Vi phẫu

Lớp bần gồm 4 đến 5 hàng tế bào hình chữ nhật. Mô mềm vỏ chứa nhiều tinh bột, rải rác có những ống tiết chứa chất nhựa, đôi khi thấy tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Tầng sinh libe-gỗ thành vòng liên tục, các bó libe-gỗ cách nhau bởi những tia ruột rộng, gồm nhiều hàng tế bào (cũng chứa hạt tinh bột). Rất ít mạch gỗ.

Bột

Nhiều hạt tinh bột hình tròn, hình chuông hay hình nhiều cạnh, đường kính 3 µm đến 13 µm, đôi khi có hạt kép 2 đến 3. Mảnh mô mềm gồm tế bào hình nhiều cạnh, hoặc tròn, thành mỏng, có chứa tinh bột. Đôi khi thấy ống tiết trong có chất tiết màu vàng nâu. Mảnh bần gồm những tế bào hình chữ nhật hay nhiều cạnh. Đôi khi có tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh mạch mạng.

Định tính

A. Đặt một ít bột dược liệu trên khay sứ, nhỏ 1 giọt đến 2 giọt acid acetic băng (TT) và 1 giọt đến 2 giọt acid sulfuric